

Số: 483/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 749/QĐ-TTg NGÀY 03/6/2020 VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ HƯỚNG TỚI CHÍNH PHỦ SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 942/QĐ-TTg NGÀY 15/6/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 200/QĐ-BTTTT ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy định về việc quản lý thực thi chiến lược phát triển các lĩnh vực Thông tin và Truyền thông được ban hành giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 và Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Kế hoạch).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Các đơn vị thuộc Bộ được phân công thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể tại Kế hoạch này có trách nhiệm đôn đốc, triển khai và tổ chức thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu, tiến độ đề ra.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm xem xét, thẩm định, báo cáo Lãnh đạo Bộ cấp kinh phí để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ thực hiện Chiến lược trên cơ sở thực tế tình hình quản lý ngân sách của Bộ và theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ trong việc lập dự toán và thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

c) Cục Chuyển đổi số quốc gia chủ trì, đơn đốc các đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch; thực hiện chuyển đổi số công tác quản lý, thực thi Kế hoạch nhằm thực hiện hiệu quả công tác thực thi Chương trình, Chiến lược được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1217/QĐ-BTTTT ngày 21/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc giao nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1404/QĐ-BTTTT ngày 10/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phân công triển khai các nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông được giao tại Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông có tên tại Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thủ trưởng Nguyễn Huy Dũng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Công TTĐT Bộ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn vị chuyên trách CNTT các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CDSQG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Huy Dũng

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 749/QĐ-TTG NGÀY 03/6/2020 VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ HƯỚNG TỚI CHÍNH PHỦ SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 942/QĐ-TTG NGÀY 15/6/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện có hiệu quả, chất lượng Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 và Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ;
- Tăng cường trách nhiệm, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số quốc gia;
- Thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 01/CT-BTTTT ngày 20/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về định hướng phát triển ngành Thông tin và Truyền thông năm 2023 và giai đoạn 2024 - 2025.

2. Yêu cầu

- Xác định rõ nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, trách nhiệm thực thi của từng cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định số 749/QĐ-TTg và Quyết định số 942/QĐ-TTg;
- Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số quốc gia năm 2023 và các năm tiếp theo;
- Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong và ngoài Bộ để triển khai thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ được giao;
- Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới phương thức quản lý, thực thi Kế hoạch.

II. CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC THEO NĂM

1. Kịch bản tăng trưởng chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu chiến lược Chính phủ số	Năm 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Mục tiêu 2025	Căn cứ pháp lý	Đơn vị đo lường, theo dõi	Cơ quan, đơn vị thực hiện, phối hợp
-----	----------------------------------	----------	---------------	---------------	---------------	----------------	---------------------------	-------------------------------------

1 Cung cấp dịch vụ chất lượng phục vụ xã hội								
1.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	98%	100%	-	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
1.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó theo thỏa thuận, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ	-	20%	50%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
1.3	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương	-	50%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
1.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần	-	30%	60%	$\geq 80\%$	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
1.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ	30.14 %	50%	100%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
1.6	Tỷ lệ người dân trưởng thành có điện thoại di động thông minh	70.91 %	80%	90%	100%	QĐ 749	Cục Viễn thông	

1.7	Tỷ lệ phủ của hạ tầng mạng băng rộng cáp quang						Cục Viễn thông	
1.7.1	- Hộ gia đình	75%	85%	90%	> 80%	QĐ 749		
1.7.2	- Xã	100%	100%	-	100%	QĐ 749		
1.8	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử	66%	70%	80%	≥ 50%	QĐ 749	Vụ KTS & XH S	NHNN Việt Nam
1.9	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính	86,97 %	90%	95%	90%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Nội vụ; Các bộ, ngành, địa phương
1.10	Tỷ lệ thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước được cắt giảm so với hiện nay	-	5%	10%	20%	QĐ 942	Cục CDS QG	Văn phòng Chính phủ; Các bộ, ngành, địa phương
2	Huy động rộng rãi sự tham gia của xã hội							
2.1	Tỷ lệ cơ quan nhà nước cấp bộ, tỉnh tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	11,2 %	50%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
2.2	Tỷ lệ dịch vụ công mới của cơ quan nhà nước có sự tham gia cung cấp của doanh nghiệp hoặc tổ chức ngoài nhà nước	-	10%	30%	≥ 50%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
2.3	Tỷ lệ công dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khả năng tương tác thuận	-	50%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương

	tiện, trực tuyến với cơ quan nhà nước trong các hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ dựa trên các nền tảng công nghệ số							
3	Vận hành tối ưu các hoạt động của cơ quan nhà nước							
3.1	Tỷ lệ cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến bất cứ khi nào người dân và doanh nghiệp cần.	95%	100%	-	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
3.2	Tỷ lệ công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc	-	60%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Nội vụ; Các bộ, ngành, địa phương
3.3	Tỷ lệ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất	-	10%	50%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
3.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật	90%	95%	100%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
3.5	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)							
3.5.1	Cấp bộ, tỉnh	89,35 %	90%	100%	90%	QĐ 942;74	Cục CDS	Các bộ, ngành,

						9	QG	địa phương
3.5.2	Cấp huyện	81,11 %	85%	100%	80%	QĐ 942;749	Cục CDS QG	Các địa phương
3.5.3	Cấp xã	69,01 %	75%	90%	60%	QĐ 942;749	Cục CDS QG	Các địa phương
3.6	Tỷ lệ công tác báo cáo được thực hiện trên hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	40,47 %	60%	90%	100%	QĐ 942;749	Cục CDS QG	Văn phòng Chính phủ; Các bộ, ngành, địa phương
3.7	Tỷ lệ hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định	-	50%	80%	100%	QĐ 942;749	Cục CDS QG	Bộ Nội vụ
3.8	Tỷ lệ cơ quan nhà nước cấp bộ, tỉnh có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động	-	50%	70%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
3.9	Tỷ lệ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	-	10%	20%	$\geq 50\%$	QĐ 942;749	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
3.10	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	45%	>50%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương
3.11	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích,	45%	>50%	90%	$\geq 50\%$	QĐ 942	Cục CDS QG	Các bộ, ngành, địa phương

	khai thác dữ liệu và công nghệ số							
3.12	Tỷ lệ nội dung chương trình đào tạo, thi tuyển, thi nâng ngạch quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp hoặc tương đương được thực hiện trực tuyến.	-	10%	40%	70%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Nội vụ; Các bộ, ngành, địa phương
4	Giải quyết hiệu quả các vấn đề lớn trong phát triển kinh tế - xã hội							
4.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số kèm theo QR code	22%	30%	70%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Công an
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	-	50%	80%	100%	QĐ 942	Vụ Bưu chính; Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Các địa phương
4.3	Tỷ lệ người dân được sống trong môi trường bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội và có quyền riêng tư cá nhân trong môi trường số được bảo vệ theo quy định của pháp luật.	-	70%	80%	100%	QĐ 942	Cục ATTT	
4.4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân.	-	80%	90%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Y tế
4.5	Tỷ lệ trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số	-	70%	90%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Y tế
4.6	Tỷ lệ cơ sở khám	-	20%	50%	100%	QĐ	Cục	Bộ Y

	bệnh, chữa bệnh đều triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.					942	CĐS QG	tế
4.7	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế công đều triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử. Công khai giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá khám chữa bệnh.	-	30%	60%	100%	QĐ 942	Cục CĐS QG	Bộ Y tế
4.8	Tỷ lệ học sinh, sinh viên có hồ sơ sổ về việc học tập cá nhân.	-	30%	60%	100%	QĐ 942	Cục CĐS QG	Bộ GD&ĐT
4.9	Tỷ lệ cơ sở đào tạo đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số. Triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số. Triển khai đại học số là quốc gia số thu nhỏ, thay đổi mô hình dạy và học để tối ưu hóa vận hành các cơ sở đào tạo đại học, tối ưu hóa trải nghiệm học tập của sinh viên và khuyến khích các mô hình đào tạo mới.	-	40%	70%	100%	QĐ 942	Cục CĐS QG	Bộ GD&ĐT
4.10	Tỷ lệ người nông dân có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối	-	10%	50%	100%	QĐ 942	Cục CĐS QG	Bộ NNPT NT

	đến người tiêu dùng.							
4.11	Tỷ lệ người dân ở độ tuổi lao động đều có khả năng tiếp cận cơ hội việc làm; có khả năng tiếp cận các khóa học kỹ năng trực tuyến MOOC (Massive Open Online Course) được cá nhân hóa cho đối tượng người học và mở rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả những khóa học cơ bản, góp phần nâng cao kỹ năng số của xã hội, xóa mù công nghệ số cho vùng sâu, vùng xa.	-	50%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ LĐTB XH
4.12	Tỷ lệ tuyến giao thông đường bộ cao tốc được triển khai lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh. Triển khai thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí trên toàn quốc, xóa bỏ tất cả các làn thu phí sử dụng tiền mặt	-	100%	-	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ GTVT
4.13	Tỷ lệ phương tiện ô tô sử dụng tài khoản thu phí điện tử để thanh toán đa mục đích cho các dịch vụ giao thông đường bộ.	-	80%	90%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ GTVT
4.14	Tỷ lệ người nhập cảnh, xuất cảnh tại Việt Nam đều có thể dễ dàng, giảm thiểu thời gian, nhanh chóng thực hiện các thủ tục cần thiết nhờ	-	100%	100%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Công an

	sự trợ giúp hiệu quả của các quy trình đã được tự động hóa, thuộc nhóm 03 nước tốt nhất trong khu vực Đông Nam Á.							
4.15	Tỷ lệ hàng hóa xuất nhập khẩu, phương tiện xuất nhập cảnh được quản lý từ khâu đầu đến khâu cuối sử dụng nền tảng công nghệ số, giảm thiểu thời gian, nhanh chóng thực hiện thủ tục hải quan, thuộc nhóm 03 nước tốt nhất trong khu vực Đông Nam Á.	-	100%	100%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan)
4.16	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa đều có thể dễ dàng trải nghiệm sử dụng các nền tảng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh.	30,5 %	38%	70%	100%	QĐ 942	Vụ KTS &XH S	Bộ KHĐT
4.17	Tỷ lệ cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp có thể dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số.	100%	-	-	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ Tài chính
4.18	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	33%	60%	70%	50%	QĐ 749	Vụ KTS &XH S	Bộ Công Thương
4.19	Tỷ trọng kinh tế số trên GRDP(1)	14.26 %	15,5 %	17,5 %	20%	QĐ 749	Vụ KTS &XH S	Bộ, ngành, địa phương
4.20	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành,	-	6%	8%	10%	QĐ 749	Vụ KTS	Bộ, ngành,

	lĩnh vực						&XH S	địa phương
4.21	Tỷ lệ tăng năng suất lao động hàng năm	-	7%	7%	7%	QĐ 749	Vụ KTS &XH S	Bộ, ngành, địa phương
4.22	Tỷ lệ di sản của Việt Nam đều có hiện diện số và hình thành bản di dân số để người dân, khách du lịch có thể truy cập thuận lợi trên môi trường số.	-	50%	80%	100%	QĐ 942	Cục CDS QG	Bộ VHTT DL
5	Các chỉ tiêu quốc gia so với quốc tế							
5.1	Thứ hạng của Việt Nam về Chính phủ điện tử (EGDI)	86(2)	-	70	Top 50	QĐ 942	Cục CDS QG	
5.2	Thứ hạng của Việt Nam về chỉ số tham gia điện tử	72(3)	-	65	Top 50	QĐ 942	Cục CDS QG	
5.3	Thứ hạng của Việt Nam về chỉ số dữ liệu mở	87(4)	-	70	Top 50	QĐ 942	Cục CDS QG	
5.4	Thứ hạng của Việt Nam về an toàn, an ninh mạng (GCI)	25(5)	30	-	Top 40	QĐ 749	Cục ATTT	
5.7	Thứ hạng của Việt Nam về đổi mới sáng tạo (GII)	48(6)	45	40	Top 35	QĐ 942	Vụ KTS &XH S	Bộ KH-CN

2. Tổ chức đo lường chỉ tiêu

a) Các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai các nhiệm vụ nhằm thúc đẩy tăng trưởng chỉ tiêu nhằm đạt mục tiêu đến năm 2025; định kỳ đo lường, cung cấp số liệu chỉ tiêu Chiến lược do đơn vị mình phụ trách, gửi Cục Chuyển đổi số quốc gia kèm theo đánh giá xu hướng, đề xuất theo nguyên tắc “động, kịp thời” và “so sánh với quốc tế” theo quy định tại Quyết định số 200/QĐ-BTTTT ngày 17/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy định về việc quản lý thực thi chiến lược phát triển các lĩnh vực Thông tin và Truyền thông được ban hành giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030. Cụ thể:

- Trước ngày 03/4, cung cấp số liệu Quý I (gồm: 03 tháng đầu năm và tháng 12 năm trước);

- Trước ngày 05/7, cung cấp số liệu Quý II, đồng thời đánh giá xu hướng 6 tháng đầu năm và đề xuất;

- Trước ngày 05/10, cung cấp số liệu Quý III;

- Trước ngày 05/12, cung cấp số liệu Quý IV (gồm: tháng 10 và 11).

Biểu mẫu, số liệu cung cấp dạng tệp điện tử theo mẫu tại Phụ lục 01 kèm theo và/hoặc theo phương thức trực tuyến do Cục Chuyển đổi số quốc gia cung cấp.

b) Cục Chuyển đổi số quốc gia tổng hợp số liệu các Quý, gửi Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông theo qui định tại Quyết định số 200/QĐ-BTTTT ngày 17/02/2023.

c) Trường hợp chưa có số liệu chính thức vào thời điểm cung cấp số liệu theo yêu cầu, đơn vị có thể cung cấp số liệu tạm ước tính và cập nhật ngay khi có số liệu.

3. Phối hợp đo lường chỉ tiêu, báo cáo thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ có liên quan

Đề nghị các bộ, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách xây dựng, triển khai kế hoạch thực thi các mục tiêu, nhiệm vụ được giao theo Quyết định 749/QĐ-TTg, Quyết định 942/QĐ-TTg và định kỳ cung cấp số liệu chỉ tiêu do đơn vị mình phụ trách về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số quốc gia) theo kỳ báo cáo tại mục II.2 nêu trên.

III. PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Tổ chức triển khai, đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi, giám sát thực hiện Chiến lược

- Nội dung: Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định 749/QĐ-TTg, Quyết định 942/QĐ-TTg; đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp Thủ tướng Chính phủ giao, tổng hợp, báo cáo đánh giá thực hiện Chiến lược theo qui định; hướng dẫn, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Đơn vị chủ trì: Cục Chuyển đổi số quốc gia.

- Đơn vị phối hợp: Các đơn vị thuộc Bộ TT&TT, các đơn vị chuyên trách CNTT các bộ, ngành, địa phương.

2. Các nhiệm vụ, giải pháp do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp thực hiện

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể do Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Thông tin và Truyền thông tại Quyết định số 749/QĐ-TTg, Quyết định số 942/QĐ-TTg. Chi tiết tại Phụ lục 02, Phụ lục 03 kèm theo.

- Đơn vị điều phối, đôn đốc: Cục Chuyển đổi số quốc gia.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KINH PHÍ

1. Cục Chuyển đổi số quốc gia có trách nhiệm điều phối, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện; xây dựng công cụ, hệ thống/nền tảng số quản lý thực hiện Kế hoạch này. Tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch năm, báo cáo Lãnh đạo Bộ.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm xem xét, thẩm định, báo cáo Lãnh đạo Bộ cấp kinh phí để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ thực hiện Quyết

định 749/QĐ-TTg, Quyết định 942/QĐ-TTg trên cơ sở thực tế tình hình quản lý ngân sách của Bộ và theo quy định của pháp luật; hướng dẫn cụ thể các đơn vị thuộc Bộ trong việc lập dự toán và thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

3. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục 02, Phụ lục 03 Kế hoạch này có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt kế hoạch triển khai chi tiết, tổ chức thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả và tiến độ theo yêu cầu.

[1](#) Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang trong quá trình hoàn thiện phương pháp và tổng hợp kết quả khảo sát. Bộ Thông tin và Truyền thông tạm ước tính theo số liệu doanh thu từ Tổng cục thuế năm 2022 phục vụ công tác quản lý chuyên ngành. Số liệu sẽ được điều chỉnh sau khi Tổng cục thống kê công bố chính thức phương pháp và kết quả tính toán

[2](#) Báo cáo khảo sát mức độ sẵn sàng CPĐT của Liên Hợp Quốc năm 2022

[3](#) Báo cáo khảo sát mức độ sẵn sàng CPĐT của Liên Hợp Quốc năm 2022

[4](#) Báo cáo khảo sát mức độ sẵn sàng CPĐT của Liên Hợp Quốc năm 2022

[5](#) Báo cáo GCI năm 2021 của ITU

[6](#) Báo cáo GII của WIPO năm 2021